

KẾ HOẠCH HỌC TẬP KHÓA 2026

Ngành học: Nông nghiệp

Chuyên ngành: Nông nghiệp nông thôn

Mã ngành: 7620101

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đơn vị quản lý: Khoa Nông nghiệp – Thủy Sản

Bộ môn: Nông nghiệp

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú Dự kiến % số giờ dạy trực tuyến của học phần
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
● HỌC KỲ I									
1.	190000	Giáo dục thể chất 1*	1	0	0	1	30	20	
2.	190018	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	165 tiết (8 tín chỉ)						
3.		Hạnh phúc học	2	1	15	1	30	55	
4.	450015	Pháp luật đại cương	2	1	15	1	30	55	
5.	330159	Sinh học đại cương	2	1	15	1	30	55	
6.	340110	Vì sinh vật đại cương	2	1	15	1	30	55	
7.	340072	Trồng trọt đại cương	2	1	15	1	30	55	
8.	340159	Thỏ nhưỡng	2	1	15	1	30	55	
Sinh viên chọn 1 học phần trong 2 học phần			3	2	30	1	30	90	
9.	410291	Anh văn không chuyên 1	3	2	30	1	30	90	
10.		Tiếng Trung không chuyên 1	3	2	30	1	30	90	
Tổng cộng			15	8	120	7	210	420	
			Chưa kể GDTC&GDQP						

• HỌC KỲ II									
1. Các học phần bắt buộc			18	12	180	6	180	520	
11.	190001	Giáo dục thể chất 2*	1	0	0	1	30	20	
12.	180050	Triết học Mác – Lênin	3	3	45	0	0	105	40%
13.	220220	Công nghệ số và ứng dụng	3	1	15	2	60	75	

14.	340087	Biến đổi khí hậu và khả năng ứng phó	2	1	15	1	30	55	30%
15.	340046	Sinh lý thực vật	3	2	30	1	30	90	
16.		Kỹ năng mềm	2	1	15	1	30	55	
<i>Sinh viên chọn 1 học phần trong 2 học phần</i>			4	2	30	2	60	90	
17.	410292	Anh văn không chuyên 2	4	2	30	2	60	90	
18.		Tiếng trung không chuyên 2	4	2	30	2	60	90	
2. Các học phần tự chọn			4	2	30	2	60	110	
19.	340184	Thủy nông đại cương	2	1	15	1	30	55	
20.	340075	Đánh giá nông thôn	2	1	15	1	30	55	
21.	340165	Cơ khí Nông nghiệp	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			21	12	180	9	270	580	
			<i>Chưa kể GDTC</i>						

• HỌC KỲ III									
1. Các học phần bắt buộc			16	9	135	7	310	415	
22.	190002	Giáo dục thể chất 3*	1	0	0	1	30		
23.	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	30	0	0	70	40%
24.	340208	Cảm biến và điều khiển ứng dụng trong nông nghiệp	2	1	15	1	30	55	
25.	330089	Khuyến nông	2	1	15	1	30	55	
26.	350190	Khởi nghiệp	2	1	15	1	30	55	
27.	340093	Chọn giống cây trồng	3	2	30	1	30	90	
28.	340218	Thực tập định hướng	2	0	0	2	160		4 tuần
<i>Sinh viên chọn 1 học phần trong 2 học phần</i>			3	2	30	1	30	90	
29.	410293	Anh văn không chuyên 3	3	2	30	1	30	90	
30.		Tiếng Trung không chuyên 3	3	2	30	1	30	90	
2. Các học phần học tự chọn			4	2	30	2	60	110	
31.	340230	Kỹ năng giao tiếp trong nông nghiệp	2	1	15	1	30	55	

32.	340244	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	2	1	15	1	30	55	
33.	340219	Vì sinh vật trong nông nghiệp	2	1	1	55			
Tổng cộng			20	11	165	9	370	525	
			<i>Chưa kể GDTC</i>						

• HỌC KỲ IV

1. Các học phần bắt buộc			21	12	180	9	270	600	
34.		Nguyên lý phát triển nông thôn	2	1	15	1	30	55	
35.	180052	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	30	0	0	70	40%
36.	340052	Cỏ dại	2	1	15	1	30	55	
37.	340085	Phì nhiều và phân bón	2	1	15	1	30	55	
38.	290000	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	15	1	30	55	
39.	340068	Hệ thống nông nghiệp	2	1	15	1	30	55	
40.	340129	Côn trùng nông nghiệp	3	2	30	1	30	90	
41.	340221	Chuyên đề 1: Quản lý kinh tế hộ	3	1	15	2	60	75	
<i>Sinh viên chọn 1 học phần trong 2 học phần</i>			3	2	30	1	30	90	
42.	410294	Anh văn không chuyên 4	3	2	30	1	30	90	
43.		Tiếng Trung không chuyên 4	3	2	30	1	30	90	
Tổng cộng			21	12	180	9	270	600	

• HỌC KỲ V

1. Các học phần bắt buộc			21	14	210	7	210	630	
44.	180001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	30	0	0	70	40%
45.	340163	Anh văn chuyên ngành	2	1	15	1	30	55	
46.	340057	Thuốc bảo vệ thực vật	2	1	15	1	30	55	
47.	340174	Quản trị kinh doanh Nông nghiệp	2	1	15	1	30	55	
48.	450016	Pháp luật chuyên ngành	2	2	30	0	0	70	
49.		Phát triển cộng đồng	2	1	15	1	30	55	

Được

50.	340104	Cây lương thực	3	2	30	1	30	90	
51.	340088	Cây rau - màu	3	2	30	1	30	90	
52.	340183	Bệnh hại cây trồng	3	2	30	1	30	90	
Tổng cộng			21	14	210	7	210	630	

• HỌC KỲ VI									
1. Các học phần bắt buộc			21	8	120	13	590	460	
53.	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	30	0	0	70	40%
54.	340194	Cây ăn trái	3	2	30	1	30	90	
55.	340121	Cây công nghiệp	2	1	15	1	30	55	
56.	340134	Nấm ăn	2	1	15	1	30	55	
57.	340077	Phân tích chuỗi giá trị	2	1	15	1	30	55	
58.	340197	Nuôi cấy mô thực vật	2	1	15	1	30	55	
59.		Dự án cộng đồng	4	0	0	4	120	80	
60.		Thực tập cơ sở	4	0	0	4	320		8 tuần (học kỳ hè)
Tổng cộng			21	8	120	13	590	460	

• HỌC KỲ VII									
1. Các học phần bắt buộc			15	8	120	7	210	420	
61.	340171	Cây dược liệu	2	1	15	1	30	55	
62.	340170	Hoa và cây kiểng	2	1	15	1	30	55	
63.	340188	Bảo quản nông sản	2	1	15	1	30	55	
64.	330179	Thống kê ứng dụng	3	2	30	1	30	90	
65.	340202	Xây dựng và quản lý dự án	3	2	30	1	30	90	
66.	340222	Chuyên đề 2: Quản lý nông trại	3	1	15	2	60	75	
2. Các học phần tự chọn			6	3	45	3	90	165	
67.		Sinh thái và môi trường	2	1	15	1	30	55	
68.		Qui hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn	2	1	15	1	30	55	
69.	340137	Xử lý ra hoa	2	1	15	1	30	55	
70.	340172	Nông nghiệp sạch và bền vững	2	1	15	1	30	55	
71.	450191	Kinh tế nông nghiệp	2	1	15	1	30	55	

72.	420057	Marketing Nông nghiệp	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			21	11	165	10	300	585	

• HỌC KỲ VIII									
73.	TH1	Đồ án tốt nghiệp	10	0	0	10	600		15 tuần
	TH2	Học bổ sung kiến thức	10	2	8				
		<i>Chuyên đề 3: Xây dựng Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cây trồng</i>	3	1	2	75			
		<i>Chuyên đề 4: Xây dựng nông thôn mới</i>	3	1	2	75			
		<i>Chuyên đề 5: Chuyên đề tốt nghiệp</i>	4	0	4	80			
Tổng cộng			10	0	0	10	600		
			<i>Chưa kể THTN</i>						

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 6 năm 2025

Khoa Nông nghiệp – Thủy sản



Huỳnh Kim Hương

Bộ môn Nông nghiệp

P. Trưởng Bộ môn

Phan Chí Hiếu